

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT - UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu, công suất 06 triệu đôi sản phẩm/năm và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, công suất 20 tấn rau củ quả các loại/năm tại xã Tây Hồ và thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân của công ty cổ phần xây dựng và đầu tư phát triển nông thôn Miền Tây;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 117/GP-UBND ngày 14/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về cấp giấy phép môi trường cho Công ty TNHH giấy ROLLSPORT Việt Nam, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Hoàng Long, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu” tại xã Tây Hồ và thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 10/CV-CPMT ngày 29/6/2023, số 20/CV-CPMT ngày 31/7/2023 của Công ty TNHH giấy ROLLSPORT Việt Nam về hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu” tại xã Tây Hồ và thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 957/TTr-STNMT ngày 08 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH giấy ROLLSPORT Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Hoàng Long, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở:

“Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu” tại xã Tây Hồ và thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tây Hồ và thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có mã số 2801572789 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/6/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/02/2022.

1.4. Mã số thuế/dăng ký kinh doanh: 2801572789

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất mặt giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 54.798,03 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 6,0 triệu đôi sản phẩm mặt giày/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của của Công ty TNHH giày ROLLSPORT Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH giày ROLLSPORT Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho Giấy phép này và phải dừng

ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**.

(Từ ngày 20 tháng 8 năm 2023 đến ngày 20 tháng 8 năm 2033).

Giấy phép môi trường số 117/GP-UBND ngày 14/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thọ Xuân và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH giấy ROLLSPORT Việt Nam;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Thọ Xuân;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 1: Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt (bao gồm: Nước đen đi qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước xám không qua bể tự hoại như nước từ rửa tay chân, tắm giặt,...; nước thải nhà bếp đi qua bể tách dầu mỡ như nước thải từ rửa dụng cụ chế biến thức ăn,...), lưu lượng 251m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2: Nguồn phát sinh nước thải sản xuất (từ hoạt động rửa khung, dụng cụ in xoa), lưu lượng 15m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu Phúc Thành, sau đó chảy ra sông Nhà Lê (đoạn qua thôn Phong Bái, xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa).

2.2. Vị trí xả nước thải: Kênh tiêu Phúc Thành thuộc địa bàn thị trấn Thọ Xuân.

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào kênh tiêu Phúc Thành (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°) như sau: X= 2204581 (m); Y= 555527 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 141 m³/ngày đêm (tổng lượng nước thải 266 m³/ngày đêm, được tái sử dụng tuần hoàn 125 m³/ngày đêm cho đội rửa nhà vệ sinh).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày đêm tự chảy qua đường ống HDPE, DN200 ra kênh tiêu Phúc Thành sau đó ra sông Nhà Lê (đoạn qua thôn Phong Bái, xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân).

- Hình thức xả thải: Xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,1), cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|----------------------|----------------|--|--|--|
| 1 | Nhiệt độ | ⁰ C | 40 | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 3, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 4, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2 | pH | - | 5,5-9 | | |
| 3 | BOD ₅ | mg/l | 49,5 | | |
| 4 | COD | mg/l | 148,5 | | |
| 5 | TSS | mg/l | 99,0 | | |
| 6 | As | mg/l | 0,099 | | |
| 7 | Cu | mg/l | 0,192 | | |
| 8 | Chì | mg/l | 0,495 | | |
| 9 | Fe | mg/l | 4,95 | | |
| 10 | Cd | mg/l | 0,099 | | |
| 11 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 9,9 | | |
| 12 | Sunfua | mg/l | 0,495 | | |
| 13 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 9,9 | | |
| 14 | Tổng Nitơ | mg/l | 39,6 | | |
| 15 | Tổng P (tính theo P) | mg/l | 5,94 | | |
| 16 | Coliform | MPN/100ml | 5.000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 01 (bao gồm: Nước đen là nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu... được xử lý sơ bộ bằng 7 bể tự hoại 3 ngăn; nước xám là nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn, tắm, rửa tay chân,... không đi qua bể tự hoại; nước thải nhà ăn qua bể tách dầu mỡ) được thu gom bằng đường ống PVC, HDPE DN 160, DN 200, DN300 đặt ngầm về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày đêm (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sản xuất từ nguồn số 02 (nước từ rửa dụng cụ inox) → Hồ thu

gom → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 50m³/ngày.đêm → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 50m³/ngày.đêm (tiền xử lý):

Nước thải sản xuất (Bồn bể rửa) → Đường ống thu gom → Bể gom nước thải sản xuất → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể thu gom nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày.đêm.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 300m³/ngày.đêm:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, cùng với nước thải sản xuất (tiền xử lý) → Bể thu gom nước thải (tách rác) → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử nito → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng nghiêng → Bể nước ra → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Bể chứa nước tuần hoàn/xả thải.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch Polimer (-); PAC, Polimer (+); Ca(OCl)₂; NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Hệ thống XLNT tập trung được xây dựng công suất thiết kế 300 m³/ngày (24 giờ); trong đó, bể ứng phó sự cố có thể tích 405 m³/bể, đảm bảo chứa nước thải 1,5 ngày so với công suất thiết kế của trạm xử lý. Do đó trong quá trình vận hành khi hệ thống gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu tại đây để khắc phục sự cố công trình.

1.4.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 3, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022). Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực và kéo dài không quá 6 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 300m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại nước thải đầu vào trạm xử lý và mẫu nước thải đầu ra tại bể chứa nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành các công trình xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với Trạm xử lý nước thải tập trung.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Giấy Roll Sport Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 3.
- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống hút và xử lý mùi khu vực in xoa số 1.
- Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống hút và xử lý mùi khu vực in xoa số 2.
- Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống hút và xử lý mùi khu vực in xoa số 3.
- Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống hút và xử lý mùi khu vực in xoa số 4.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 01: Ứng với dòng khí thải số 01 được thu gom, xử lý qua thiết bị tích hợp theo máy phát điện thải qua ống khói cao 4m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2204460; Y=555473 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 02: Ứng với dòng khí thải số 02 được thu gom, xử lý qua thiết bị tích hợp theo máy phát điện thải qua ống khói cao 4m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2204481; Y=555472 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 03: Ứng với dòng khí thải số 03 được thu gom, xử lý qua thiết bị tích hợp theo máy phát điện thải qua ống khói cao 4m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2204466; Y=555463 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 04: Ứng với dòng khí thải số 04 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 10m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2204455; Y=555500 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 05: Ứng với dòng khí thải số 05 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 10m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2204454; Y=555501 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 06: Ứng với dòng khí thải số 06 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 10m xả thải ra môi trường.. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 22044565; Y=555518 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 07: Ứng với dòng khí thải số 07 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 10m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2204454; Y=555519 (m).

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°)

Các vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu tại xã Tây Hồ và thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $65.108 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.036 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.036 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.036 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Các dòng khí thải số 01, số 02 và số 03: Khí thải của các máy phát điện dự phòng được thu gom, xử lý qua thiết bị xử lý khí thải tích hợp kèm theo máy phát điện, sau đó được xả qua ống khói cao 4m xả thải ra môi trường (xả không thường xuyên, chỉ xả khi vận hành máy phát điện dự phòng).

- Các dòng khí thải số 04, số 05, số 06 và số 07: Khí thải từ khu vực in xoa, được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 10m xả thải ra môi trường, xả liên tục khi Nhà máy hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|--|-------------|-------------------------|------------------|--|-----------------------------|
| Dòng khí thải số 04, 05, 06, 07 | | | | Thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (Tần suất quan trắc 06 tháng/lần) | Không thuộc đối tượng |
| 1 | Tolune | mg/Nm^3 | 750 | | |
| 2 | Etyl axetat | mg/Nm^3 | 1400 | | |
| 3 | Benzen | mg/Nm^3 | 5 | | |
| 4 | Cyclohexan | mg/Nm^3 | 1300 | | |
| 5 | Xylen | mg/Nm^3 | 870 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, số 02 và số 03: Được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý khí thải tích hợp theo máy phát điện qua ống khói cao 4m ra môi trường.

- Nguồn số 04, số 05, số 06 và số 07: Được thu gom vào hộp thu khí thải kín bằng thép Inox và được dẫn qua các đường ống về buồng xử lý than hoạt tính, sau đó quạt hút đẩy khí thải qua ống thoát khí ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải (hơi dung môi) từ các bàn in xoa → Hộp thu khí thải kín bằng thép INOX → qua các đường ống → Buồng hấp thụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí cao 10m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải và Khí thải (quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường) đối với nguồn số 04, số 05, số 06 và số 07.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực và kéo dài không quá 6 tháng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Công ty TNHH giấy RollSport Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất (Quạt, động cơ, máy chạt);
- Nguồn số 02: Khu vực xử lý nước thải (máy bơm, máy nén khí);
- Nguồn số 03: Khu vực đặt các máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Các quạt hút của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in xoa

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí đại diện: X=2204490 (m); Y=555553 (m)
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí đại diện: X=2204337 (m); Y=555494 (m)
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí đại diện: X=2204429 (m); Y=555457 (m)
- Nguồn số 04: Tọa độ vị trí đại diện: X= 2204454 (m); Y=555501 (m)

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT -Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|----------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------|-------------------------------|-------------------------|
| | Từ 6 - 21 giờ | Từ 21 - 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ

thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải | Mã CTNH | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|---|----------------|--------------------------------------|
| 1 | Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại) | 08 02 04 | 17 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải | 16 01 06 | 170 |
| 3 | Các linh kiện, thiết bị điện tử thải | 16 01 13 | 360 |
| 4 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 23.800 |
| 5 | Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại | 18 01 02 | 1.900 |
| 6 | Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 01 01 | 180 |
| 7 | Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại | 18 01 03 | 800 |
| 8 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác | 17 02 04 | 50 |
| 9 | Keo dán giầy thải (có chứa dung môi hữu cơ) | 08 03 01 | 500 |
| 10 | Các loại pin thải | 19 06 05 | 5 |
| 11 | Bùn thải của HTXLNT Công nghiệp | 12 02 02 | 10.000 |
| 12 | Rác thải y tế | 13 01 01 | 25 |
| 13 | Mực In xoa thải | 08 02 01 | 3.600 |
| Tổng khối lượng | | | 41.407 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Tên nguyên liệu | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-----------|-------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Da, PU, bụi mài | 163.000 |
| 2 | Phế vải mặt giày | 52.000 |
| 3 | Xốp bời, xốp chưa bời | 190.000 |
| 4 | Phế vật liệu mềm, lõi chỉ | 4.700 |
| 5 | EVA | 2.500 |
| 6 | Giấy phế, giấy lót | 34.000 |
| 7 | Bán thành phẩm lõi hồng | 3.300 |
| 8 | Nilong | 1.200 |
| 9 | Gỗ | 2.000 |
| 10 | Kim loại phế | 5.500 |
| 11 | Vật liệu lót | 7.200 |
| 12 | TPU | 20.000 |
| 13 | Bùn thải của HTXLNT tập Trung | 50.000 |
| | Tổng | 535.400 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT | Tên chất thải | Số lượng (tấn/năm) |
|------------|-------------------------|---------------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 466 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa: 02 Kho.

- Diện tích mỗi kho chứa: 36 m² (BxL=6x6m); phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Có tường gạch bao quanh cao 1 m, phía trên bịt tôn, mái che bằng tôn, nền lát gạch ceramic, có hố thu và gờ chống tràn chất lỏng.

- Kho lưu chứa CTNH của dự án đáp ứng quy định tại thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại, có lắp đặt hệ thống thiết bị

chứa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích 576 m² gồm 9 ngăn, mỗi ngăn có diện tích 36 m² (BxL=6x6m).
- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái che, nền láng bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng composit dung tích 5-10 lit tại các vị trí phát sinh như văn phòng làm việc,...; dọc sân đường bộ bố trí thùng đựng rác thể tích 100 lit; tại nhà kho đặt xe chứa rác thải sinh hoạt loại có dung tích (0,5 - 1,0) m³.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 36 m² (BxL=6x6m).
- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch bao kín, mái che bằng tôn, nền lát gạch ceramic.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ SẼ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1 Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện: Không

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng

Không xây dựng bổ sung công trình bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.